

UBND TỈNH BẾN TRE
LIÊN SỞ TÀI CHÍNH - XÂY DỰNG

Số : **19** /TB-STC-SXD

V/v Công bố giá vật liệu xây dựng
và trang trí nội thất tháng 12/2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bến Tre, ngày **05** tháng **01** năm **2021**

Kính gửi:

- Các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Công thương, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và PTNT;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Phòng TC-KH, KTHT các huyện, thành phố.

Căn cứ Nghị định số: 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Liên Sở Tài chính-Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng và đồ dùng trang trí nội thất tháng 12/2020 tại thành phố Bến Tre, thị trấn và các điểm mua bán tập trung trên địa bàn (chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình) như danh mục kèm theo.

Danh mục đơn giá công bố giúp các Chủ đầu tư tham khảo áp dụng để tính giá vật liệu đến hiện trường xây dựng công trình. Đối với những vật tư không có trong thông báo, chủ đầu tư có thể xác định trên cơ sở báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có cùng tiêu chuẩn về chất lượng và phải chịu trách nhiệm đảm bảo tính cạnh tranh, hợp lý, phù hợp với mặt bằng xây dựng công trình.

Khi lựa chọn nhà thầu theo hình thức chỉ định thầu, các tổ chức cá nhân cần tham khảo và so sánh với các chủng loại vật liệu tương ứng sao cho các vật liệu sử dụng vào công trình có giá phù hợp với thị trường.

Thuế suất VAT của từng loại vật liệu, các đơn vị thực hiện theo quy định của Luật thuế giá trị gia tăng hiện hành./.

SỞ XÂY DỰNG
GIÁM ĐỐC



Đoàn Công Dững

SỞ TÀI CHÍNH
KT GIÁM ĐỐC
PHỔ GIÁM ĐỐC



Hồ Huy Hải

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục QLGS (TP+HN);
- Bộ Xây dựng;
- Lưu: VT, GCS, Đạt.

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Tháng 12/2020

ĐVT: 1.000đồng

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
A	VẬT LIỆU CHÍNH		1	2	3	4	5	6	7	8	9	
	A. NHÓM CEMENT (TCVN: 6260:2009 - cement PCB; TCVN: 9202: 2012 - xây tô; TCVN 5691:2000 - cement trắng)											
1	Ciment Công Thanh PCB 40	bao	82	84	84	84	84	84	84	84	84	
2	Ciment Thăng Long PCB 40	bao	85					82				
3	Ciment FICO PCB 40	bao	80	80	80	80	80	80	80	80	80	
4	Ciment Vicem Hà Tiên PCB 40	bao	92									
5	Ciment Vicem Hà Tiên Đa dụng	bao	77									
6	Ciment PCB 40 Nghi Sơn	bao	85									
7	Ciment PCB 40 Nghi Sơn Dân dụng	bao	79,5									
8	Xi măng Genwestco PCB 40	bao	65									
9	Xi măng Genwestco PCB 50	bao	75									
10	Ciment Starmax	bao	90									
	B. NHÓM SẮT THÉP (TCVN 1651 - 1:2008 - thép trơn; TCVN 1651-2: 2008 gân)											
11	Sắt Φ 6 (Miền Nam)	kg	16,38	16,5	16,4	16,6	16,6	16,7	16,8	16,9	16,7	
12	Sắt Φ 8 (Miền Nam)	kg	16,33	16,5	16,4	16,6	16,6	16,7	16,8	16,9	16,7	
13	Sắt Φ 10 gân (Miền Nam)	cây	102	103	102	104	104	105	106	107	105	
14	Sắt Φ 12 gân (Miền Nam)	cây	159,5	160	159	161	161	162	163	164	162	
15	Sắt Φ 14 gân (Miền Nam)	cây	219	220	219	221	221	222	223	224	222	
16	Sắt Φ 16 gân (Miền Nam)	cây	283,5	284	283	285	285	286	287	288	286	
17	Sắt Φ 18 gân (Miền Nam)	cây	361	362	361	363	363	364	365	366	364	
18	Sắt Φ 20 gân (Miền Nam)	cây	447	448	447	449	449	450	451	452	450	
19	Sắt Φ 22 gân (Miền Nam)	cây	545	546	545	547	547	548	549	550	548	
	Thép SeAH Việt Nam											
20	Ống thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1mm đến 1.5mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	18,81									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thanh Phú	
21	Ống thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	17,93									
22	Ống thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 2mm đến 5,4mm. Đường kính từ F15 đến F114-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	17,60									
23	Ống thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5mm đến 6.35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	17,60									
24	Ống thép SeAH đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	17,82									
25	Ống thép SeAH đen độ dày 3,4mm đến 8,2mm. Đường kính từ Dn 125 đến DN 200	kg	17,82									
26	Ống thép SeAH đen độ dày trên 8,2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	kg	17,82									
27	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	25,63									
28	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2,0mm đến 5,4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	24,75									
29	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5,4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	24,75									
30	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4mm đến 8,2mm. Đường kính từ DN125 đến DN 200	kg	24,97									
31	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8,2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	kg	25,63									
32	Ống tôn kẽm (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1mm đến 2.3mm. Đường kính từ DN đến DN 200	kg	19,03									
	Thép Pomina											
33	Thép cuộn Pomina Φ6mm (CB240T)	kg	16,28	16,28	16,28	16,28	16,28	16,28	16,28	16,28	16,28	
34	Thép cuộn Pomina Φ8mm (CB240T)	kg	16,28	16,28	16,28	16,28	16,28	16,28	16,28	16,28	16,28	
35	Thép cuộn Pomina Φ10mm (CB240T)	kg	16,434	16,434	16,434	16,434	16,434	16,434	16,434	16,434	16,434	
36	Thép Pomina Φ10 (SD295A)	kg	16,445	16,445	16,445	16,445	16,445	16,445	16,445	16,445	16,445	
37	Thép Pomina Φ12-Φ20 (CB300V)	kg	16,28	16,28	16,28	16,28	16,28	16,28	16,28	16,28	16,28	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phủ	
38	Thép Pomina Φ10 (SD390)	kg	16,61	16,61	16,61	16,61	16,61	16,61	16,61	16,61	16,61	
39	Thép Pomina Φ12-Φ32 (SD390)	kg	16,335	16,335	16,335	16,335	16,335	16,335	16,335	16,335	16,335	
40	Thép Pomina Φ36-Φ40 (SD390)	kg	16,17	16,17	16,17	16,17	16,17	16,17	16,17	16,17	16,17	
41	Thép Pomina Φ10 (CB400V)	kg	16,445	16,445	16,445	16,445	16,445	16,445	16,445	16,445	16,445	
42	Thép Pomina Φ12-Φ32 (CB400V)	kg	16,28	16,28	16,28	16,28	16,28	16,28	16,28	16,28	16,28	
43	Thép Pomina Φ36-Φ40 (CB400V)	kg	16,61	16,61	16,61	16,61	16,61	16,61	16,61	16,61	16,61	
44	Thép Pomina Φ10 (CB500V)	kg	16,775	16,775	16,775	16,775	16,775	16,775	16,775	16,775	16,775	
45	Thép Pomina Φ12-Φ32 (CB500V)	kg	16,61	16,61	16,61	16,61	16,61	16,61	16,61	16,61	16,61	
46	Thép Pomina Φ36-Φ40 (CB500V)	kg	19,94	19,94	19,94	19,94	19,94	19,94	19,94	19,94	19,94	
47	Thép Pomina Φ10 (Grade 60)	kg	16,665	16,665	16,665	16,665	16,665	16,665	16,665	16,665	16,665	
48	Thép Pomina Φ12-Φ32 (Grade 60)	kg	16,5	16,5	16,5	16,5	16,5	16,5	16,5	16,5	16,5	
49	Thép Pomina Φ36-Φ40 (Grade 60)	kg	16,83	16,83	16,83	16,83	16,83	16,83	16,83	16,83	16,83	
	Thép Vina One											
50	Thép hình cán nóng Vina One											
	Thép hình cán nóng chữ V	kg	17,7									
	Thép hình cán nóng chữ U	kg	17,7									
51	Ống nhúng nóng Vina One Φ21-Φ273mm											
	Dày 1.60 - 2.00mm	kg	25									
	Dày 2.10 - 3.00mm	kg	24,2									
52	Vuông, hộp, ống kẽm											
	Độ dày 1.00 - 2.00mm	kg	19,5									
	Độ dày 2.05 - 3.00mm	kg	19,3									
	C. NHÓM ĐÁ											
	C1. ĐÁ (TCVN 7570: 2006)											
53	Đá 1x2 xanh (Hóa An)	m ³	520	520	525	525	525	525	530	530	530	
54	Đá 4x6 xanh (Hóa An)	m ³	490									
55	Đá 0x4 xanh (Hóa An)	m ³	490									
56	Đá mi sàng Đồng Nai (đậm)	m ³				380	380	395	380			
	C2. ĐÁ (TCVN 8859:2011)											
57	Đá dăm loại 1	m ³	495	498	500	500	500	500	500	500	500	
58	Đá dăm loại 2	m ³	465	470	470	470	470	470	470	470	470	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
59	Đá hộc	m ³		412		410	410					
	C3. ĐÁ (TCVN 8819:2011)											
60	Đá 0,5 x 1 (Đồng Nai)	m ³	515	518	520	520	520	520	528	528	528	
61	Đá 0 x 0,5 (Đồng Nai)	m ³	515	520	520	525	525	525	528	528	528	
62	Đá 1 x 2 (Đồng Nai)	m ³	510	513	513	515	515	515	525	525	525	
63	Đá 1 x 1,5 (Đồng Nai)	m ³	505	510	510	515	515	515	525	525	525	
	D. CÁT											
64	Cát vàng Moduel 1,6 (TCVN 7570: 2006)	m ³	300	305	305	305	308	308	310	310	310	
65	Cát vàng Moduel >2 (TCVN 7570: 2006)	m ³	500	505	505	505	510	510	510	510	510	
66	Cát vàng Moduel 1,6 (TCVN 9842:2013)	m ³	300	300	300	300	300	300	310	310	310	
67	Cát vàng Moduel >2 Hồng Ngự Đồng Tháp (TCVN 8819:2011)	m ³	510	515	515	515	520	520	520	520	520	
68	Cát vàng Moduel >2,5 (TCVN 9355:2012)	m ³		521		527	527	527			527	
69	Cát vàng Moduel >2,5 (TCVN 262:2000)	m ³		521		527	527	527			527	
70	Cát đắp nền Module >1,18 (TCVN 9436:2012)	m ³	140	145	145	145	155	155	155	155	155	
71	Cát vàng	m ³	180		180	190				190		
72	Cát đen	m ³	140	140	140	140	140	140	140	140	140	
	E. NHÓM GẠCH, TẤM LỢP											
	GẠCH XÂY (TCVN 1450:2009 - GẠCH ỐNG; TCVN 1451: 2009 - GẠCH THẺ)											
73	Gạch ống Tây Ninh	viên	1,15									
74	Gạch thẻ Tây Ninh	viên	1,15									
75	Gạch ống Tuynel Đồng Nai (8*8*18cm)	viên	1,2									
76	Gạch thẻ Tuynel Đồng Nai (4*8*18cm)	viên	1,2									
77	Gạch ống Vĩnh Long (8*8*18cm)	viên				1,5		1,3			1,4	
78	Gạch thẻ Vĩnh Long (4*8*18cm)	viên				1,3		1,4			1,3	
79	Gạch Terrazzo 300x300x28 (±2)mm	m ²	105									
80	Gạch Terrazzo 400x400x30 (±2)mm	m ²	105									
81	Gạch Terrazzo Pacsio 400x400x30 mm	m ²	120									
	GẠCH TỰ CHÈN (TCVN 6474:1999)											

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thạnh Phú
82	Gạch bê tông màu tự chèn lá phong (dày 6cm +/-5mm)	m ²	130									
	GẠCH KHÔNG NUNG NAVIS (TCVN 6477: 2011, TCVN 6355-4: 2009)											
83	Gạch thẻ xi măng cốt liệu NAVIS M 7.5 (40*80*180)	viên	2									
84	Gạch ống xi măng cốt liệu NAVIS M 5.0 (80*80*180)	viên	2									
85	Gạch ống xi măng cốt liệu NAVIS M 7.5 (80*80*180)	viên	2									
86	Gạch Block xi măng cốt liệu NAVIS M 5.0 (100*200*400)	viên	9									
	NGÓI LAMA (TCVN 1453: 1986)											
87	Nhóm một màu: L101, L102, L103, L104 (420 x 330mm, độ phủ khoảng 10 viên/ m2)	viên	14,47									4,1 kg
88	Nhóm hai màu L201, L203, L204 và nhóm màu đặc biệt L105, L226 (420 x 330mm, độ phủ khoảng 10 viên/ m2)	viên	14,8									4,1 kg
89	Ngói nóc	viên	27,5									
90	Ngói rìa	viên	27,5									
91	Ngói chạc 3, ngói chữ T	viên	44,5									
	GẠCH Á MỸ											
92	Gạch Ceramic Á Mỹ 25 x 40 men bóng (Loại I)	m ²	145	145	145	145	145	145	145	145	145	
93	Gạch Ceramic Á Mỹ 30 x 60 men bóng (Loại I)	m ²	267	267	267	267	267	267	267	267	267	
94	Gạch Ceramic Á Mỹ 30 x 60 men bóng, mẫu điểm (Loại I)	m ²	295	295	295	295	295	295	295	295	295	
95	Gạch Ceramic Á Mỹ 40 x 80 men bóng (Loại I)	m ²	335	335	335	335	335	335	335	335	335	
96	Gạch Ceramic Á Mỹ 40 x 80 men bóng, mẫu điểm (Loại I)	m ²	364	364	364	364	364	364	364	364	364	
97	Gạch Ceramic Á Mỹ 60 x 60 men sugar (Loại I)	m ²	279	279	279	279	279	279	279	279	279	
98	Gạch Ceramic Á Mỹ 60 x 60 men bóng (Loại I)	m ²	264	264	264	264	264	264	264	264	264	
99	Gạch Ceramic Á Mỹ 30 x 30 men matt/nhám (Loại I)	m ²	190	190	190	190	190	190	190	190	190	
100	Gạch Ceramic Á Mỹ 30 x 60 men matt/nhám (Loại I)	m ²	267	267	267	267	267	267	267	267	267	
101	Gạch Ceramic Á Mỹ 40 x 80 men matt/nhám (Loại I)	m ²	316	316	316	316	316	316	316	316	316	
102	Gạch Porcelain Á Mỹ 30 x 60 bóng (Loại I)	m ²	283	283	283	283	283	283	283	283	283	
103	Gạch Porcelain Á Mỹ 30 x 60 bóng, mẫu điểm (Loại I)	m ²	312	312	312	312	312	312	312	312	312	
104	Gạch Porcelain Á Mỹ 40 x 80 bóng (Loại I)	m ²	341	341	341	341	341	341	341	341	341	
105	Gạch Porcelain Á Mỹ 60 x 60 bóng (Loại I)	m ²	315	315	315	315	315	315	315	315	315	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
106	Gạch Porcelain Á Mỹ 60 x 60 bóng, trắng trơn (Loại I)	m ²	328	328	328	328	328	328	328	328	328	
107	Gạch Porcelain Á Mỹ 30 x 30 men matt/nhám (Loại I)	m ²	233	233	233	233	233	233	233	233	233	
108	Gạch Porcelain Á Mỹ 30 x 60 men matt/nhám (Loại I)	m ²	286	286	286	286	286	286	286	286	286	
109	Gạch Porcelain Á Mỹ 40 x 80 men matt/nhám (Loại I)	m ²	384	384	384	384	384	384	384	384	384	
110	Gạch Porcelain Á Mỹ 60 x 60 men matt/nhám (Loại I)	m ²	328	328	328	328	328	328	328	328	328	
111	Gạch Porcelain Á Mỹ 80 x 80 men matt/nhám (Loại I)	m ²	382	382	382	382	382	382	382	382	382	
112	Gạch Porcelain Á Mỹ 60 x 120 men matt/nhám (Loại I)	m ²	545	545	545	545	545	545	545	545	545	
113	Gạch đồng chất Á Mỹ 60 x 60 men matt/nhám, hạt nhỏ (Loại I)	m ²	372	372	372	372	372	372	372	372	372	
114	Gạch đồng chất Á Mỹ 60x60 men matt/nhám, smanti (Loại I)	m ²	395	395	395	395	395	395	395	395	395	
115	Gạch đồng chất Á Mỹ 80x80 (Loại I)	m ²	422	422	422	422	422	422	422	422	422	
116	Gạch đồng chất Á Mỹ 60x120 (Loại I)	m ²	598	598	598	598	598	598	598	598	598	
117	Gạch vi tinh ion âm Á Mỹ 80x80 (Loại I)	m ²	773	773	773	773	773	773	773	773	773	
118	Gạch vi tinh ion âm Á Mỹ 60x120 (Loại I)	m ²	885	885	885	885	885	885	885	885	885	
	GẠCH ĐỒNG TÂM											
119	Gạch men Đồng Tâm 25 x 40 loại I (ốp tường)	m ²	150	150	150	150	150	150	150	150	150	
120	Gạch men Đồng Tâm 30 x 30 loại I (lát nền vệ sinh)	m ²	200	200	200	200	200	200	200	200	200	GCN
121	Gạch men Đồng Tâm 30 x 60 loại I (ốp tường)	m ²	275	275	275	275	275	275	275	275	275	GCN
122	Gạch men Đồng Tâm 30 x 60 loại I (Luxury)	m ²	269	269	269	269	269	269	269	269	269	GTN
123	Gạch đồng chất Đồng Tâm 30 x 60 loại I (Premium)	m ²	396	396	396	396	396	396	396	396	396	
124	Gạch Thạch anh Đồng Tâm 40 x 40 loại I (lát sân vườn)	m ²	240	240	240	240	240	240	240	240	240	GCN
125	Gạch men Đồng Tâm 40 x 80 loại I (Luxury)	m ²	360	360	360	360	360	360	360	360	360	GCN
126	Gạch Thạch anh Đồng Tâm 40 x 80 loại I (ốp lát)	m ²	325	325	325	325	325	325	325	325	325	GCN
127	Gạch Thạch anh Đồng Tâm 60 x 60 loại I (phủ men)	m ²	257	257	257	257	257	257	257	257	257	GTN
128	Gạch Thạch anh Đồng Tâm 60 x 60 loại I (phủ men)	m ²	272	272	272	272	272	272	272	272	272	GCN
129	Gạch Thạch anh Đồng Tâm 60 x 60 loại I (bóng kiếng)	m ²	318	318	318	318	318	318	318	318	318	GTN
130	Gạch Thạch anh Đồng Tâm 60 x 60 loại I (bóng kiếng)	m ²	361	361	361	361	361	361	361	361	361	GCN
131	Gạch Thạch anh Đồng Tâm 80 x 80 loại I (phủ men)	m ²	346	346	346	346	346	346	346	346	346	GTN

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
132	Gạch Thạch anh Đồng Tâm 80 x 80 loại I (phủ men)	m ²	379	379	379	379	379	379	379	379	379	GCN
133	Gạch Thạch anh Đồng Tâm 80 x 80 loại I (mài men)	m ²	436	436	436	436	436	436	436	436	436	GCN
134	Gạch Thạch anh Đồng Tâm 80 x 80 loại I (bóng kiếng)	m ²	396	396	396	396	396	396	396	396	396	GTN
135	Gạch Thạch anh Đồng Tâm 80 x 80 loại I (Platinum)	m ²	660	660	660	660	660	660	660	660	660	GTN
	G.VẬT LIỆU ĐIỆN (TCVN 6610-4:2000)											
136	Đèn neon 1.2 m (Tăng phô VN ISO 9001)	bộ	183									
137	Đèn neon 0.6 m (Tăng phô VN ISO 9001)	bộ	164									
138	Đèn neon ĐL, chụp tròn F 400 - 32W	bộ	602									
139	Đèn neon ĐL, chụp tròn F 300 - 22W	bộ	514									
140	Đèn neon ĐL, chụp tròn F 500	bộ	764									
141	Máng đèn tán quang âm trần FS-40/36x2-M6 (Balát điện tử) Rạng Đông	cái	593									
142	Máng đèn tán quang âm trần FS-40/36x2-M6 (Balát điện tử IC) Rạng Đông	cái	773									
143	Máng đèn HQ âm trần Mica FS-40/36x2-EB-M6MC Rạng Đông	cái	623									
144	Máng đèn tán quang lắp nổi FS-40/36x2-M10 (Balát điện tử) Rạng Đông	cái	593									
145	Máng đèn tán quang lắp nổi FS-40/36x2-M10 (Balát điện tử IC) Rạng Đông	cái	773									
146	Chao đèn ngõ xóm, công nghiệp RSL-05/50W/E40 Rạng Đông	cái	127									
147	Đèn LED ngõ xóm RD-SL-D65/35w Rạng Đông	cái	3.850									
148	Đèn cao áp(HID) Metal Halide (MH-TD 70W/742)R7s Rạng Đông	cái	141									
149	Đèn thoát hiểm LED EXIT 40.20S (1 mặt) Rạng Đông	cái	369									
	DÂY ĐIỆN CADIVI											
150	Dây điện Cadivi lõi đồng 12/10 (1mm ²)	m	5									
151	Dây điện Cadivi lõi đồng 16/10 (2 mm ²)	m	9									
152	Dây điện Cadivi lõi đồng 20/10 (3mm ²)	m	13									
153	Dây điện Cadivi lõi đồng 30/10 (7mm ²)	m	30									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
154	Dây đôi Cadivi ruột đồng 2 x 24 x 0,75	m	12									
155	Dây đôi Cadivi ruột đồng 2 x 32 x 1,0	m	13									
156	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 1,0 mm ²	m	5									
157	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 1,25 mm ²	m	7									
158	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 1,5 mm ²	m	8									
159	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 2 mm ²	m	10									
160	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 2,5 mm ²	m	13									
161	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 3 mm ²	m	14									
162	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 3,5 mm ²	m	16									
163	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 4 mm ²	m	19									
164	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 5 mm ²	m	24									
165	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 5,5 mm ²	m	25									
166	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 6 mm ²	m	26									
167	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 7 mm ²	m	31									
168	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 8 mm ²	m	35									
169	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 11 mm ²	m	48									
170	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 14 mm ²	m	59									
171	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 16 mm ²	m	67									
172	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 22 mm ²	m	92									
173	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 25 mm ²	m	105									
174	Cáp đồng trần Cadivi 50 mm ²	m	115									
175	Cáp đồng trần Cadivi 70 mm ²	m	201									
	DÂY ĐIỆN ĐỆ NHẤT (TCVN 6610-4:2000 DÂY DẪN; TCVN 6188:2007 - THIẾT BỊ ĐIỆN)											
176	Dây điện đôi mềm Đệ Nhất VCmo2x0.7mm ²	m	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	
177	Dây điện đôi mềm Đệ Nhất VCmo2x1.5mm ²	m	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	
178	Dây điện đôi mềm Đệ Nhất VCmo2x2.5mm ²	m	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	
179	Dây điện lực Đệ Nhất VC-1.5mm ²	m	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thanh Phủ	
180	Dây điện lực Độ Nhất VC-2.5mm ²	m	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	
181	Dây điện lực Độ Nhất VC-4mm ²	m	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	
182	Dây điện lực Độ Nhất VC-6mm ²	m	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	
183	Dây điện lực Độ Nhất VC-10mm ²	m	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	
184	Dây điện lực Độ Nhất VC-11mm ²	m	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	
185	Dây điện lực Độ Nhất VC-16mm ²	m	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	
186	Dây điện lực Độ Nhất VC-35mm ²	m	81,40	81,40	81,40	81,40	81,40	81,40	81,40	81,40	81,40	
187	Dây điện lực Độ Nhất VC-50mm ²	m	113,63	113,63	113,63	113,63	113,63	113,63	113,63	113,63	113,63	
188	Dây điện lực Độ Nhất VC-240mm ²	m	562,98	562,98	562,98	562,98	562,98	562,98	562,98	562,98	562,98	
189	Dây điện lực Độ Nhất VC-3x6mm ²	m	50,27	50,27	50,27	50,27	50,27	50,27	50,27	50,27	50,27	
190	Dây điện lực Độ Nhất VC-70mm ²	m	165,88	165,88	165,88	165,88	165,88	165,88	165,88	165,88	165,88	
191	Aptomat 3 pha 30 - 40A LG	cái	1.160									
192	Aptomat 3 pha 50 - 75 A LG	cái	1.480									
193	Aptomat 3 pha 100A LG	cái	1.969									
194	Aptomat 1 pha 10 - 30A LG	cái	158									
195	Aptomat 1 pha 40 - 60A LG	cái	753									
196	Aptomat 1 pha 75A LG	cái	1.160									
197	Aptomat 1 pha 100A LG	cái	1.848									
198	Bộ điều chỉnh sáng đèn 600W	cái	275									
199	Bộ điều tốc quạt 600W	cái	297									
200	Cầu dao 60A -250V Cadivi	cái	161									
201	Cầu dao 100 A - 250V Cadivi	cái	205									
202	Ổ cắm nhựa TL 6A -250V	cái	209									
203	Công tắc nhựa TL 6A -250V	cái	14									
204	Cầu chì nhựa TL 6A -250V	cái	17									
205	Taplô 30x40	cái	26	30								
206	Taplô 20x30	cái	17	20								
207	Taplô 16x20	cái	13	18								
208	Taplô 8x16	cái	7									

STT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thanh Phú	
209	Ống mũ tròn Ø 11	m	2									
210	Ống mũ dẹp 10 x 20	m	9									
211	Ống mũ dẹp 20 x 40	m	20									
212	Băng keo ĐL	cuộn	17									
213	Co L, T	bịch	9									
	DÂY ĐIỆN ROBOT											
214	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 1mm ² .	m	2,62									
215	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 2mm ² .	m	4,57									
216	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 2,5mm ² .	m	5,83									
217	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 3mm ² .	m	6,78									
218	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 4mm ² .	m	9,24									
219	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 5mm ² .	m	11,33									
220	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 7mm ² .	m	15,18									
221	Dây điện đơn cứng ROBOT VCm 0,25mm ² .	m	0,74									
222	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 0,5mm ² .	m	1,44									
223	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 0,75mm ² .	m	2,02									
224	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 1mm ² .	m	2,63									
225	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 1,5mm ² .	m	3,62									
226	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 2mm ² .	m	4,73									
	Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang - Đèn Công nghệ Led (TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008; TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1:2007)											
227	Đèn Led panel Điện Quang ĐQ Ledpn01 12765 300x300 (12W daylight)	cái	502									
228	Đèn Led panel Điện Quang ĐQ Ledpn01 45765 600x600 (45W daylight)	cái	1.257									
229	Đèn Led panel tròn Điện Quang ĐQ Ledpn02 16765 200 (16W daylight F120)	cái	667									
230	Đèn Led panel tròn Điện Quang ĐQ Ledpn04 06765 120 (6W daylight F120)	cái	123									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
231	Đèn Led panel tròn Điện Quang ĐQ Ledpn04 12765 170 (12W daylight F170)	cái	215									
232	Đèn Led Mica Điện Quang ĐQ Ledmf01 18765 120 (0,8 18W daylight, nguồn tích hợp)	cái	298									
233	Đèn Led Mica Điện Quang ĐQ Ledmf02 36765 (1,2m 36W daylight, nguồn tích hợp)	cái	435									
234	Đèn Led tube Điện Quang ĐQ Ledtu03 18765 (1,2m 18W daylight thân nhựa mờ, có kèm nguồn rời)	cái	177									
235	Đèn Led tube Điện Quang ĐQ Ledtu09 09765 (0,6m 9W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	cái	122									
236	Đèn Led tube Điện Quang ĐQ Ledtu03 18765 (1,2m 18W daylight thân nhựa mờ)	cái	177									
	Đèn chiếu sáng Nikkon											
237	Đèn đường Led S439 30W (3000K, 4000k, 5000k)	bộ	4.867,5									
238	Đèn đường Led S439 40W (3000K, 4000k, 5000k)	bộ	5.775									
239	Đèn đường Led S439 60W (3000K, 4000k, 5000k)	bộ	7.012,5									
240	Đèn pha Led Nikkon AEROS 360W 5300K	bộ	47.685									
241	Đèn pha Led Nikkon AEROS 480W 5300K	bộ	46.475									
242	Đèn pha Led Nikkon AEROS 540W 5300K	bộ	70.950									
243	Đèn pha Led Nikkon AEROS 540W 5300K	bộ	78.375									
244	Đèn đường Led Nikkon S433 85W (3000K, 4000k, 5000k)	bộ	10.065									
245	Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K, 4000k, 5000k)	bộ	11.715									
246	Đèn đường Led Nikkon S433 145W (3000K, 4000k, 5000k)	bộ	13.447,5									
247	Đèn đường Led Nikkon S436 165W (3000K, 4000k, 5000k)	bộ	15.180									
248	Đèn đường Led Nikkon S436 185W (3000K, 4000k, 5000k)	bộ	16.417,5									
249	Đèn đường Led Nikkon Mura - S - 40W 3000K/4000k/5000k	bộ	6.261,75									
250	Đèn đường Led Nikkon Mura - M - 60W 3000K/4000k/5000k	bộ	7.441,5									
251	Đèn đường Led Nikkon Mura - M - 80W 3000K/4000k/5000k	bộ	8.621,25									
252	Đèn đường Led Nikkon Mura - L - 100W 3000K/4000k/5000k	bộ	10.890									
253	Đèn đường Led Nikkon Mura - L - 120W 3000K/4000k/5000k	bộ	11.797,5									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thanh Phủ	
254	Đèn đường Led Nikkon Mura - L - 150W 3000K/4000k/5000k	bộ	14.850									
255	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 100W 3000K/4000k/5000k	bộ	13.117,5									
256	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 150W 3000K/4000k/5000k	bộ	14.767,5									
	H.VẬT LIỆU NƯỚC (TCVN 8491:2011)											
257	Ống sắt tráng kẽm Nhật Quang F 21x1,5mm	cây	98									cây 6m
258	Ống sắt tráng kẽm Nhật Quang F 27x1,5mm	cây	125									cây 6m
259	Ống sắt tráng kẽm Nhật Quang F 34x1,5mm	cây	160									cây 6m
260	Ống sắt tráng kẽm Nhật Quang F 42x1,5mm	cây	200									cây 6m
261	Ống sắt tráng kẽm Nhật Quang F 49x1,5mm	cây	235									cây 6m
262	Thùng nước Thiên Thanh-TNT	cái	470									màu trắng
263	Thùng nước Thiên Thanh-TNT (Treo)	cái	470									
264	Bồn cầu bệt vệ sinh Á Mỹ 92.C2.0612.00/Kết nước 3305 - Clay (02 khối)	bộ	3.900									
265	Bồn cầu bệt vệ sinh Á Mỹ 92.C2.4526.00/Kết nước 3306 - Clay (02 khối)	bộ	4.180									
266	Bồn cầu bệt vệ sinh Á Mỹ 92.C2.4509.00/Kết nước 3029 - Clay (02 khối)	bộ	6.330									
267	Chậu rửa mặt Á Mỹ 92.C1.1521.00 - Clay	bộ	3.300									
268	Chậu rửa mặt Á Mỹ 92.C1.1018.00 - Clay	bộ	2.950									
269	Chậu rửa mặt Á Mỹ 92.C1.507A.00 - Clay	bộ	1.750									
	Ống Nhựa Minh Hùng											
270	Ống nhựa Minh Hùng Φ 27x1,8mm	m	9,68									
271	Ống nhựa Minh Hùng Φ 34x2mm	m	13,53									
272	Ống nhựa Minh Hùng Φ 42x2,1mm	m	18,04									
273	Ống nhựa Minh Hùng Φ 49x2,4mm	m	23,54									
274	Ống nhựa Minh Hùng Φ 60x2,5mm	m	30,03									
275	Ống nhựa Minh Hùng Φ 90x2,9mm	m	53,68									
276	Ống nhựa Minh Hùng Φ 114x3,2mm	m	75,68									
277	Ống nhựa Minh Hùng Φ 200x3,2mm	m	146,08									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phủ	
278	Ống nhựa Minh Hùng Φ 250x11,9mm	m	633,27									
279	Ống nhựa Minh Hùng Φ 280x13,4mm	m	798,82									
280	Ống lọc CPVC Minh Hùng Φ21x3,7mm (1/2" SCH80)	m	73,7									
281	Ống lọc CPVC Minh Hùng Φ27x3,9mm (3/4" SCH80)	m	101,2									
282	Ống lọc CPVC Minh Hùng Φ 60x5,5mm (2" SCH80)	m	344,85									
283	Ống HDPE Minh Hùng Φ 20x2mm	m	8,58									
284	Ống HDPE Minh Hùng Φ 25x2mm	m	11									
285	Ống HDPE Minh Hùng Φ 32x2,4mm	m	17,05									
286	Ống HDPE Minh Hùng Φ 40x2,4mm	m	21,67									
287	Ống HDPE Minh Hùng Φ 50x3mm	m	33,44									
288	Ống HDPE Minh Hùng Φ 63x3,8mm	m	53,35									
289	Ống HDPE Minh Hùng Φ 75x4,5mm	m	75,24									
290	Ống HDPE Minh Hùng Φ 90x5,4mm	m	108,24									
291	Ống HDPE Minh Hùng Φ 110x6,6mm	m	161,04									
292	Ống HDPE Minh Hùng Φ 125x9,2mm	m	251,02									
293	Ống HDPE Minh Hùng Φ 140x10,3mm	m	314,27									
294	Ống HDPE Minh Hùng Φ 160x11,8mm	m	410,3									
295	Ống HDPE Minh Hùng Φ 200x11,9mm	m	525,36									
296	Ống HDPE Minh Hùng Φ 225x13,4mm	m	666,38									
297	Nổi dày nhựa Minh Hùng Φ 21	cái	1,32									
298	Nổi dày nhựa Minh Hùng Φ 27	cái	1,89									
299	Nổi dày nhựa Minh Hùng Φ 34	cái	3,22									
300	Nổi dày nhựa Minh Hùng Φ 42	cái	4,68									
301	Nổi dày nhựa Minh Hùng Φ 49	cái	7,35									
302	Co nhựa Minh Hùng Φ 21	cái	2,09									
303	Co nhựa Minh Hùng Φ 27	cái	2,95									
304	Co nhựa Minh Hùng Φ 34	cái	4,80									
305	Co nhựa Minh Hùng Φ 42	cái	7,26									
306	Co nhựa Minh Hùng Φ 49	cái	10,89									
307	Co nhựa Minh Hùng Φ 60 dày	cái	14,80									
308	Co nhựa Minh Hùng Φ 75	cái	17,49									
309	Co nhựa Minh Hùng Φ 90 dày	cái	47,27									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
310	Cổ nhựa Minh Hùng Φ 110	cái	36,85									
311	Cổ nhựa Minh Hùng Φ 114 dày	cái	79,80									
312	Cổ nhựa Minh Hùng Φ 140	cái	69,19									
	Ống Nhựa Hoa Sen tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ inch); TCVN 6151:2002/ISO 4422:1996 (hệ mét)											
313	Ống nhựa Hoa Sen Φ21x1.6mm	m	6,8									
314	Ống nhựa Hoa Sen Φ27x1.8mm	m	9,7									
315	Ống nhựa Hoa Sen Φ34x2.0mm	m	13,5									
316	Ống nhựa Hoa Sen Φ42x2.1mm	m	18									
317	Ống nhựa Hoa Sen Φ49x2.4mm	m	23,5									
318	Ống nhựa Hoa Sen Φ60x3.0mm	m	36,2									
319	Ống nhựa Hoa Sen Φ63x3,0mm	m	41,5									
320	Ống nhựa Hoa Sen Φ75x3.0mm	m	46,2									
321	Ống nhựa Hoa Sen Φ76x2,5mm	m	41									
322	Ống nhựa Hoa Sen Φ90x5.0mm	m	89,5									
323	Ống nhựa Hoa Sen Φ110x5.0mm	m	112,4									
324	Ống nhựa Hoa Sen Φ114x5.0mm	m	116,2									
325	Ống nhựa Hoa Sen Φ125x6.0mm	m	160,2									
326	Ống nhựa Hoa Sen Φ130x5.0mm	m	129,1									
327	Ống nhựa Hoa Sen Φ140x6.7mm	m	201,4									
328	Nổi trơn Hoa Sen Φ 21	m	1,76									
329	Nổi trơn Hoa Sen Φ 27	m	2,42									
330	Nổi trơn Hoa Sen Φ 34	m	4,07									
331	Nổi trơn Hoa Sen Φ 42	m	5,61									
332	Cổ 90° Hoa Sen Φ 21	cái	2,34									
333	Cổ 90° Hoa Sen Φ 27	cái	3,74									
334	Cổ 90° Hoa Sen Φ 34	cái	5,28									
335	Tê dày Hoa Sen Φ 21	cái	3,08									
336	Tê dày Hoa Sen Φ 27	cái	5,06									
337	Tê dày Hoa Sen Φ 34	cái	8,14									
	Ống nhựa Bình Minh											
338	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 21x1,6mm	m	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	

STT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
339	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 27x1,8mm	m	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	
340	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 34x2mm	m	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	
341	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 42x2,1mm	m	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	
342	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 49x2,4mm	m	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	
343	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 60x2mm	m	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	
344	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 60x2,8mm	m	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	
345	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 90x1,7mm	m	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	
346	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 90x2,9mm	m	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	
347	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 220x5,1mm	m	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	
348	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 220x6,6mm	m	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	
349	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 25x2,3mm	m	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	
350	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 32x2,9mm	m	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	
351	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 40x3,7mm	m	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	
352	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 50x4,6mm	m	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	
353	Ống HDPE Bình Minh Ø 25 x 2,3mm	m	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	
354	Ống HDPE Bình Minh Ø 32 x 2,4mm	m	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	
355	Ống HDPE Bình Minh Ø 40 x 3,0mm	m	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	
356	Ống HDPE Bình Minh Ø 50 x 3,7mm	m	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	
357	Tê Bình Minh Φ 21	cái	1,9	1,9	1,9	1,9	1,9	1,9	1,9	1,9	1,9	
358	Tê Bình Minh Φ 27	cái	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	
359	Tê Bình Minh Φ 34	cái	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	
360	Tê Bình Minh Φ 42	cái	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	
361	Tê Bình Minh Φ 49	cái	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	
362	Tê Bình Minh Φ 60	cái	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	
363	Tê Bình Minh Φ 75	cái	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	
364	Tê Bình Minh Φ 90	cái	29	29	29	29	29	29	29	29	29	
365	Tê Bình Minh Φ 114	cái	61	61	61	61	61	61	61	61	61	
366	Tê Bình Minh Φ 168	cái	236	236	236	236	236	236	236	236	236	
367	Tê Bình Minh Φ 220	cái	516	516	516	516	516	516	516	516	516	
	Ống nhựa Tiền Phong											
368	Ống u.PVC BS 21 Dày 1.6mm Áp lực 15bar	m	6,765	6,765	6,765	6,765	6,765	6,765	6,765	6,765	6,765	
369	Ống u.PVC BS 27 Dày 1.8mm Áp lực 12bar	m	9,625	9,625	9,625	9,625	9,625	9,625	9,625	9,625	9,625	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
370	Ống u.PVC BS 34 Dày 2mm Áp lực 12bar	m	13,42	13,42	13,42	13,42	13,42	13,42	13,42	13,42	13,42	
371	Ống u.PVC BS 42 Dày 2.5mm Áp lực 12bar	m	20,46	20,46	20,46	20,46	20,46	20,46	20,46	20,46	20,46	
372	Ống u.PVC BS 49 Dày 2.4mm Áp lực 9bar	m	23,43	23,43	23,43	23,43	23,43	23,43	23,43	23,43	23,43	
373	Ống u.PVC BS 60 Dày 2.8mm Áp lực 9bar	m	34,2	34,2	34,2	34,2	34,2	34,2	34,2	34,2	34,2	
374	Ống u.PVC BS 90 Dày 2.9mm Áp lực 6bar	m	53,5	53,5	53,5	53,5	53,5	53,5	53,5	53,5	53,5	
375	Phụ kiện u.PVC BS co 21 (D) Áp lực 15bar	m	2,3	2,3	2,3	2,3	2,3	2,3	2,3	2,3	2,3	
376	Phụ kiện u.PVC BS co 27 (D) Áp lực 15bar	m	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	
377	Ống HDPE (PE100) 20 Dày 2.3 Áp suất 20 bar	m	10	10	10	10	10	10	10	10	10	
378	Ống HDPE (PE100) 25 Dày 2.3 Áp suất 16 bar	m	12,9	12,9	12,9	12,9	12,9	12,9	12,9	12,9	12,9	
B	VẬT LIỆU PHỤ											
379	Gỗ thông dày 3cm (đủ mực)	m ³	7.800									
380	Cây chống tràn 4m, gốc Φ 8	cây	17									
381	Giấy nhám	tờ	1									
382	Keo dán Bình Minh	kg	111									
383	Keo chà ron Bangkok	kg	25									bịch 1 kg
384	Chống thấm gốc xi măng Bangkok	thùng	584									thùng/5kg
385	Keo dán đá hoa cương, đá tự nhiên Bangkok	bao	98									bao/5kg
	NHÓM GỖ, CỬA											
386	Gỗ đà làm cầu 6m (nhóm 3): Sao, Sến , Kiền Kiền,...	m ³	23.500									
387	Gỗ đà làm cầu 3m (nhóm 3): Sao, Sến , Kiền Kiền,...	m ³	18.500									
388	Gỗ ván làm cầu 3,3m - 3,8m (nhóm 4): Dầu, Chua khét, vên vên,...	m ³	12.500									
389	Gỗ thau lau XD> 3 m	m ³	16.000									
390	Gỗ thau lau XD<= 3 m	m ³	14.500									
391	Gỗ chò chỉ XD > 4 m	m ³	14.000									
392	Gỗ chò chỉ XD<= 4 m	m ³	13.000									
393	Gỗ dầu xây dựng > 4m	m ³	13.000									
394	Gỗ dầu xây dựng <= 4m	m ³	10.500									
395	Củ trầm L = 4m gốc 8; ngọn 3,5 phân	cây	35									
396	Củ trầm L = 4m gốc 8>=10; ngọn 4 phân	cây	40									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
	XÀ GỖ (ASTM - A653)											
425	Xà gỗ thép C45x80 - 1,8ly	md	62									
426	Xà gỗ thép C45x80 - 2 ly	md	65									
427	Xà gỗ thép C45x100 - 1,8ly	md	67									
428	Xà gỗ thép C45x100 - 2,3 ly	md	81									
429	Xà gỗ thép C45x100 - 2,5 ly	md	86									
430	Xà gỗ thép C45x125 - 2 ly	md	80									
431	Xà gỗ thép C45x125 - 2,5 ly	md	94									
432	Xà gỗ thép C45x125 - 3ly	md	110									
433	Xà gỗ thép C45x200 - 2ly	md	100									
434	Xà gỗ thép C45x200 - 2,9ly	md	135									
435	Thép vuông hộp 4x8 - 1,2mm	cây	239									cây 6m
436	Thép vuông hộp 4x8 - 1,4mm	cây	275									cây 6m
437	Xà gỗ Gấu Trắng TS96 - Zinalume, dày 0.65mmTCT	m	67									
438	Xà gỗ Gấu Trắng TS96 - Zinalume, dày 0.80mmTCT	m	82									
439	Xà gỗ Gấu Trắng TS96 - Zinalume, dày 1.05mmTCT	m	112									
	Xà gỗ, thanh vằn, vì kèo thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao (tiêu chuẩn kỹ thuật: Zinalume AZ150g/m2; G550Mpa)											
440	-Loại C7560, dày 0.66mm TCT.	m	47									
441	-Loại C7575, dày 0.81mm TCT.	m	58									
442	-Loại C7510, dày 1.06mm TCT.	m	67									
443	-Loại C10075, dày 0,81mm TCT.	m	76									
444	-Loại C10010, dày 1.06mm TCT.	m	88									
	Thanh rui mè thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao (tiêu chuẩn kỹ thuật: Zinalume AZ150g/m2; G550Mpa) (ASTM - A653)											
445	-Loại TS4048, dày 0.53mm TCT.	m	35									
446	-Loại TS4060, dày 0.65mm TCT.	m	43									
447	-Loại TS6175, dày 0.8mm TCT.	m	68									
448	-Loại TS6110, dày 1.05mm TCT.	m	80									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
	Khuong thép, xà gồ thép khẩu độ lớn, mạ kẽm cường độ cao Lysaght (ASTM - A653)											
	Zinc Hi Ten (tiêu chuẩn kỹ thuật: Zinc Hi Ten 275g/m²; G450Mpa) (ASTM - A653)											
449	-C& Z 10012, dày 1,2mm (2,09kg/m).	m	123									
450	-C& Z 10015, dày 1,5mm (2,61kg/m).	m	147									
451	-C& Z 10019, dày 1,9mm (3,31kg/m).	m	180									
452	-C& Z 15012, dày 1,2mm (2,87kg/m).	m	167									
453	-C& Z 15015, dày 1,5mm (3,58kg/m).	m	200									
454	-C& Z 15019, dày 1,9mm (4,54kg/m).	m	245									
455	-C& Z 20015, dày 1,5mm (4,56kg/m).	m	253									
456	-C& Z 20019, dày 1,9mm (5,77kg/m).	m	310									
457	-C& Z 20024, dày 2,4mm (7,29kg/m).	m	386									
458	-C& Z 25019, dày 1,9mm (6,54kg/m).	m	351									
459	-C& Z 25024, dày 2,4mm (8,26kg/m).	m	437									
460	-C& Z 30024, dày 2,4mm (10,21kg/m).	m	610									
	CÔNG TY CP XD THÉP TIỀN PHONG (ASTM - A653)											
	Thanh giàn Visiontruss®											
461	Loại C40.75, dày 0.75mm BMT	m	29									
462	Loại C75.60, dày 0.6mm BMT	m	36									
463	Loại C75.75, dày 0.75mm BMT	m	45									
464	Loại C75.10, dày 1.00mm BMT	m	57									
465	Loại C100.75, dày 0.75mm BMT	m	60									
466	Loại C100.10, dày 1.00mm BMT	m	75									
	Đòn tay (batten-làm rui hoặc mè)											
467	Loại TS 35.48, dày 0.48mm BMT	m	24									
468	Loại TS 40.48, dày 0.48mm BMT	m	26									
469	Loại TS 57.60, dày 0.48mm BMT	m	48									
470	Loại TS 57.75, dày 0.48mm BMT	m	55									
	Hệ giàn thép Visiontruss® - BlueScoppe Steel cho mái lợp ngói											

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thanh Phú	
471	Vật tư hệ vì kèo 2 lớp	m ²	495									
472	Vật tư hệ vì kèo 3 lớp	m ²	526									
	Hệ giàn thép Visiontruss® - BlueScoppe Steel cho mái đỡ bê tông											
473	Vật tư hệ vì kèo mái bê tông	m ²	288									
	Hệ giàn thép Visiontruss® - BlueScoppe Steel cho mái lợp tôn											
	Vật tư hệ vì kèo mái lợp tôn	m ²	372									
	HỆ TRẦN THẠCH CAO (chưa bao gồm phí lắp đặt)											
	CÔNG TY TNHH BORAL GYPSUM VIỆT NAM											
474	Trần nổi Boral, kích thước 600 mm x 1200 mm:	m ²	125									
	- Khung trần nổi Boral Firelock Tee											
	- Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm											
475	Trần nổi Boral, kích thước 600 mm x 600 mm:	m ²	135									
	- Khung trần nổi Boral Firelock Tee											
	- Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm											
476	Trần chìm tiêu chuẩn Boral, khung PT Ceil:	m ²	125									
	- Khung Boral PT Ceil mạ kẽm dày 0.32 mm											
	- Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm											
477	Trần chìm chống ẩm Boral, khung PT Ceil:	m ²	145									
	- Khung Boral PT Ceil mạ kẽm dày 0.32 mm											
	- Tấm thạch cao chống ẩm Boral dày 9mm											
478	Trần chìm Boral, khung SupraCeil:	m ²	175									
	- Khung Boral SupraCeil mạ nhôm kẽm dày 0.5 mm											
	- Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm											
479	Trần chìm Boral, khung SupraCeil:	m ²	185									
	- Khung Boral SupraCeil mạ nhôm kẽm dày 0.5 mm											
	- Tấm thạch cao chống ẩm Boral dày 9mm											
	Nhà sản xuất: Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại											
480	Trần khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Ultra, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9,5mm:	m ²	138	140	140	140	140	140	140	140	140	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
	Thanh chính LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (3660 x 24 x 38 mm)											
	-Thanh phụ dài LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (1220 x 24 x 25 mm)											
	Thanh phụ ngắn LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (610 x 24 x 25 mm)											
	-Thanh góc LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (3660 x 21 x 21 mm)											
481	Trần khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Pro, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9,5mm: -Thanh chính LÊ TRẦN CeilTEK Pro (3660 x 24 x 38 mm) -Thanh phụ dài LÊ TRẦN CeilTEK Pro (1220 x 24 x 25mm) -Thanh phụ ngắn LÊ TRẦN CeilTEK Pro (610 x 24 x 25 mm)	m ²	132	134	134	134	134	134	134	134	134	
482	Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S500 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5 mm	m ²	171	173	173	173	173	173	173	173	173	
	-Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK S500_(4000 x 35 x 14 x 0.5mm) @ 1000mm											
	-Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S500_(4000 x 35 x 14 x 0.5mm) @ 406mm											
	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W400 (21 x 21 x 4000 x 0.4mm)											
483	Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S450 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9,5 mm	m ²	143	145	145	145	145	145	145	145	145	
	-Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK S450_(4000 x 35 x 14 x 0.45mm) @ 1000mm											
	-Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S450_(4000 x 35 x 14 x 0.45mm) @ 406mm											
	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (21 x 21 x 4000 x 0.35mm)											
484	Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S400 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9,5 mm	m ²	138	140	140	140	140	140	140	140	140	
	-Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK S400_(4000 x 35 x 14 x 0.4mm) @ 800mm											
	-Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S400_(4000 x 35 x 14 x 0.4mm) @ 406mm											

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (21 x 21 x 4000 x 0.32mm)											
485	Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra 38, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5 mm	m ²	187	189	189	189	189	189	189	189	189	
	-Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra 28_Thanh xương cá (3660 x 20 x 38 x 0.8mm) @ 1000mm											
	-Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S500 (4000 x 37 x 15 x 0.5mm) @ 407mm											
	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (4000 x 21 x 21 x 0.35mm)											
486	Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK Pro 38, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12,5 mm	m ²	182	184	184	184	184	184	184	184	184	
	-Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Pro 28_Thanh xương cá (3660 x 20 x 38 x 0.6mm) @ 1000mm											
	-Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 450 (4000 x 37 x 15 x 0.45mm) @ 407mm											
	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (4000 x 21 x 21 x 0.32mm)											
487	Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra 28, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5 mm	m ²	176	178	178	178	178	178	178	178	178	
	-Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra 28_Thanh xương cá (3660 x 20 x 28 x 0.8mm) @ 1000mm											
	-Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S500 (4000 x 35 x 14 x 0.5mm) @ 407mm											
	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (4000 x 21 x 21 x 0.35mm)											
488	Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK Pro 28, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9,5 mm	m ²	154	156	156	156	156	156	156	156	156	
	-Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Pro 28_Thanh xương cá (3660 x 20 x 28 x 0.6mm) @ 1000mm											
	-Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S400 (4000 x 35 x 14 x 0.41mm) @ 407mm											

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế								Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	
	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (4000 x 21 x 21 x 0.32mm)										
489	Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallITEK Pro dày 0.6mm mạ nhôm kẽm	m ²	281	286	286	286	286	286	286	286	286
	-Thanh đứng LÊ TRẦN WallITEK_S64 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallITEK_T66										
	-Lắp một lớp tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoáng 50mm x 40kg/m ³										
	-Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)										
490	Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallITEK Pro dày 0.6mm mạ nhôm kẽm	m ²	292	297	297	297	297	297	297	297	297
	-Thanh đứng LÊ TRẦN WallITEK_S76 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallITEK_T78										
	-Lắp một lớp tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoáng 50mm x 40kg/m ³										
	-Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)										
	Trần Nhôm và Lam chắn nắng PACSIO										
491	Tấm trần: PACSIO Clip-in 600x600 mm làm từ hợp kim nhôm siêu bền. Tiêu âm, Cách nhiệt, Bề mặt: Đục lỗ D18-23, Sơn tĩnh điện cao cấp, Công nghệ TI – PURE™ & Titanlum bảo vệ công trình lên đến 20 năm, chống tia UV, Chống thấm nước, Chống rong rêu, Chống kềm hóa, Kháng khuẩn tuyệt đối với công nghệ Microban, Tự tin lao chùi. Quy cách: 600x600 mm Phụ kiện: Khung tam giác 1.8m, móc treo 02 chiếc, nối 0.4 chiếc Màu sắc: Trắng tiêu chuẩn Dòng sản phẩm: ECO	m ²	720	720	720	720	720	720	720	720	720

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
492	Tấm trần: PACSIO Lay-in 600x600mm làm từ hợp kim nhôm siêu bền, tiêu âm, cách nhiệt. Bề mặt: Đục lỗ D18-23 (T_Shaped), Sơn tĩnh điện cao cấp. Công nghệ TI – PURE™ & Titanlum bảo vệ công trình lên đến 20 năm, chống tia UV, chống thấm nước, chống rong rêu, chống kẽm hóa, Kháng khuẩn tuyệt đối với công nghệ Microban. Tự tin lao chùi Quy cách: 600x600mm Phụ kiện: khung và phụ kiện tiêu chuẩn Màu sắc: trắng tiêu chuẩn Dòng sản phẩm: ECO	m ²	670	670	670	670	670	670	670	670	670	
493	Tấm trần: PACSIO Lay-in 600x600mm làm từ hợp kim nhôm siêu bền, Profile: CNHD, Tiêu âm, cách nhiệt, siêu bền, Bề mặt: Đục lỗ D18-23 (T_Shaped), Sơn tĩnh điện cao cấp, đàn hồi đến 300%. Công nghệ TI – PURE™ & Titanlum bảo vệ công trình lên đến 35 năm, chống tia UV, chống thấm nước, chống rong rêu, chống kẽm hóa, Kháng khuẩn tuyệt đối với công nghệ Microban & Nano Ag+, Tự tin lao chùi với công nghệ Teflon; Công nghệ Clean Max Quy cách: 600x600mm Phụ kiện cao cấp: khung và phụ kiện cao cấp Màu sắc: trắng tiêu chuẩn Dòng sản phẩm: SUPER	m ²	1.190	1.190	1.190	1.190	1.190	1.190	1.190	1.190	1.190	
495	Tấm trần: PACSIO A CELL caro làm từ hợp kim nhôm siêu bền,... Bề mặt: Sơn tĩnh điện cao cấp Phụ kiện: Móc treo 1.5 chiếc Màu sắc: trắng, đen, ghi tiêu chuẩn. Màu gỗ đơn giá cộng thêm 15%) Dòng sản phẩm: SUPER	m ²	1.977	1.977	1.977	1.977	1.977	1.977	1.977	1.977	1.977	

STT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế								Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	
496	Tấm trần: PACSIO C300-shaped làm từ hợp kim nhôm siêu bền Bề mặt: Đục lỗ D18-23, sơn tĩnh điện cao cấp Quy cách: Bản rộng 300mm, chiều dài theo yêu cầu Phụ kiện: Khung thép 1.0m/m2 Màu sắc: trắng tiêu chuẩn Dòng sản phẩm: SUPER	m ²	1.568	1.568	1.568	1.568	1.568	1.568	1.568	1.568	
497	Tấm trần: PACSIO S200 được làm từ hợp kim nhôm siêu bền Bề mặt: Sơn gia nhiệt cao cấp công nghệ Nano Quy cách: Bản rộng 200mm, chiều dài theo yêu cầu (Max 6000) Phụ kiện: Khung thép 1.2m/m ² (xương S) Màu sắc: trắng Dòng sản phẩm: SUPER	m ²	930	930	930	930	930	930	930	930	
498	Lam chắn nắng: PACSIO 85C - Sun Louver làm từ hợp kim nhôm siêu bền Bề mặt: Sơn gia nhiệt cao cấp công nghệ Nano Quy cách: Bản rộng 85mm, chiều dài theo yêu cầu Phụ kiện: Khung thép 1.2m/m2 Màu sắc: trắng, ghi nhũ. Màu khác đơn giá cộng thêm 10%) Dòng sản phẩm: SUPER	m ²	1.281	1.281	1.281	1.281	1.281	1.281	1.281	1.281	
499	Lam chắn nắng: PACSIO hình thoi Aerofoil - 150/250 làm từ hợp kim nhôm siêu bền Bề mặt: Nhôm tiêu chuẩn Mã nhôm tiêu chuẩn: Alloy 6061 - 6063 Quy cách: 150x24x1.3mm, 250x50x1.3mm Màu sắc: trắng, ghi nhũ. Màu khác đơn giá cộng thêm 10%) Dòng sản phẩm: SUPER	m ²	2.590	2.590	2.590	2.590	2.590	2.590	2.590	2.590	
	CÁC LOẠI CỐNG BÊ TÔNG VÀ GÓI CỐNG CỦA CTY TNHH MTV BÊ TÔNG TICO TIỀN GIANG (TCVN 9113:2012)										
	*CỐNG BÊ TÔNG VĨA HÈ:										
500	-Cống bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	m	289	289	297	305	305	297	305		313

STT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thạnh Phú
501	-Cổng bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	m	356	356	368	380	380	368	380		392	
502	-Cổng bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	m	473	473	490	507	507	490	507		523	
503	-Cổng bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	m	540	540	562	583	583	562	583		605	
504	-Cổng bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	m	718	718	749	780	780	749	780		811	
	*CỔNG BÊ TÔNG H10-X60:											
505	-Cổng bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	m	294	294	302	311	311	302	311		319	
506	-Cổng bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	m	373	373	385	397	397	385	397		410	
507	-Cổng bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	m	480	480	497	514	514	497	514		530	
508	-Cổng bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	m	564	564	586	608	608	586	608		630	
	*CỔNG BÊ TÔNG H30-XB80:											
509	-Cổng bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	m	300	300	308	316	316	308	316		324	
510	-Cổng bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	m	382	382	394	406	406	394	406		418	
511	-Cổng bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	m	535	535	551	568	568	551	568		585	
512	-Cổng bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	m	605	605	627	649	649	627	649		670	
513	-Cổng bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	m	799	799	930	861	861	930	861		892	
514	-Cổng bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	m	957	957	991	1.025	1.025	991	1.025		1.059	
	*GỐI CỔNG:											
515	-Cổng bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	cái	132	132	136	140	140	136	140		144	
516	-Cổng bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	cái	141	141	145	150	150	145	150		155	
517	-Cổng bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	cái	152	152	158	163	163	158	163		168	
518	-Cổng bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	cái	209	209	216	224	224	216	224		231	
519	-Cổng bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	cái	278	278	287	297	297	287	297		306	
	*JOINT CỔNG:											
520	-Cổng bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	cái	24	24	24	24	24	24	24		24	
521	-Cổng bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	cái	29	29	29	29	29	29	29		29	
522	-Cổng bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	cái	35	35	35	35	35	35	35		35	
523	-Cổng bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	cái	42	42	42	42	42	42	42		42	
524	-Cổng bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	cái	55	55	55	55	55	55	55		55	
525	-Cổng bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	cái	60	60	60	60	60	60	60		60	
	KÍNH XÂY DỰNG (TCVN 7455: 2013)											
526	Kính 5 ly trắng Việt-Nhật	m ²	149									

STT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế								Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	
527	Kính 4,5 ly màu trà Việt-Nhật	m ²	168								
	Các loại cửa sổ, cửa đi, vách ngăn (TCVN 7451:2004)										
	EUROWINDOW TCVN 7451:2004										
528	Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm-11-5mm (kính trắng Việt-Nhật 5mm).	m ²	1.533								
529	Vách kính, kính trắng Việt-Nhật 5m. Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt-Nhật 5mm.	m ²	2.575								
530	Phụ kiện kim khí, khóa bấm, hăng Vita. Cửa sổ 2 cánh mở quay- lật vào trong (1cánh mở quay và 1cánh mở quay & lật): kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên, hăng GU Unijet.	m ²	3.825								
531	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm: Phụ kiện kim khí thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm bản lề ép cánh hăng Roto, chốt liên-Siegeinia.	m ²	5.215								
532	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm: Phụ kiện kim khí thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, hăng ROTO, thanh hạn định, hăng GU.	m ²	5.575								
533	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm: Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-hăng GU Unijet.	m ²	5.867								
534	Cửa đi ban công, 1 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm, panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, hăng Roto, ổ khóa hăng Winkhaus.	m ²	6.225								
535	Cửa đi ban công, 2 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm bản lề-hăng Roto, ổ khóa hăng Winkhaus, chốt liên Seigeinia Aubi.	m ²	6.333								
	Cửa đi chính, 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt-Nhật										

STT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
536	5mm; panô thanh, Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm bản lề-hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liên Seigemia Aubi.	m ²	7.300									
537	Cửa đi, 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt-Nhật 5mm; Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, con lăn-GQ, tay nắm-hãng GU, ổ khoá, hãng Winkhaus.	m ²	5.104									
	CÔNG TY CÔNG NGHỆ SARAWINDOW (TCVN 7451: 2004)											
538	Vách kính, KT (1m x 1m)	m ²	2.179									
539	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1,4m x 1,4m)	m ²	2.647									
540	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong, KT (1,4m x 1,4m)	m ²	3.464									
541	Cửa sổ 2 cánh mở ra ngoài, KT (1,4m x 1,4m)	m ²	3.253									
542	Cửa sổ 1 cánh hất ra ngoài, KT (0,6m x 1,4m)	m ²	3.315									
543	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong, kích thước (0,9m x 2,2m)	m ²	3.341									
544	Cửa đi chính mở ra ngoài KT (1,4m x 2,2m)	m ²	4.349									
545	Cửa đi chính mở trượt KT (1,6m x 2,2m)	m ²	4.096									
	Các loại cửa sổ, cửa đi, vách ngăn ASIA WINDOW TCVN 7451:2004											
546	Vách kính, kính trắng Việt-Nhật 5mm, có đồ, KT (1m*1m).	m ²	2.158									
547	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, phụ kiện kim khí; kính trắng Việt-Nhật 5mm. Kích thước (1,4*1,4m).	m ²	2.560									
548	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1cánh mở quay; 1cánh mở quay và lật); kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm, chốt rời-hãng GQ; KT (1,4*1,4m).	m ²	3.386									
549	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm; Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cách-hãng GQ; kích thước (1,4*1,4m).	m ²	3.249									

STT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
550	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm; Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm thanh định hãng GQ; (kích thước 0,6*1,4m).	m ²	4.056									
551	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong; kính trắng Việt-Nhật 5mm; Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề, 1tay nắm, hãng GQ; kích thước (0,6m*1,4m).	m ²	4.285									
552	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm và panô 10mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D-ổ khóa hãng Vita, kích thước (0,9m*2,2m).	m ²	3.982									
553	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm và panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời-GQ, bản lề 3D ổ khóa hãng Vita; kích thước (1,4m*2,2m).	m ²	4.200									
554	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt-Nhật; panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, chốt rời-GQ, 2 tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa hãng Vita; KT (1,4*2,2m).	m ²	4.417									
555	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, con lăn, hai tay nắm-hãng GQ ổ khóa Winkhaus; kích thước (1,6*2,2m).	m ²	2.627									
	Các loại cửa sổ, cửa đi, vách ngăn VIET WINDOW TCVN 7451:2004											
556	Vách kính, kính trắng Việt-Nhật 5mm, KT (1*1m).	m ²	2.219									
557	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí, khóa bấm Eurowindow, kích thước (1,4m*1,4m).	m ²	2.620									
558	Cửa sổ 2 cánh mở qua lật vào trong, 1 cánh mở quay, 1 cánh mở quay và lật: kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm, tay nắm bản lề, chốt liên - Eurowindow, KT (1,4*1,4m).	m ²	3.446									
559	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật											

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
	5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, thanh hạn định hăng -Eurowindow ; KT (0,6*1,4m).	m ²	4.116									
560	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh, mở quay vào trong; kính trắng Việt-Nhật 5mm và panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa Eurowindow, kích thước (0,9*2,2m)	m ²	4.043									
561	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh, mở quay vào trong; kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời, ổ khóa Eurowindow, bản lề 3D, KT (1,4*2,2m).	m ²	4.260									
562	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí; thanh chốt đa điểm, chốt rời, hai tay nắm; bản lề 3D, ổ khóa Eurowindow; KT (1,4*2,2m).	m ²	4.478									
563	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK); thanh chốt đa điểm, con lăn, hai tay nắm, hăng, ổ khóa Eurowindow; KT (1,6*2,2m)	m ²	2.688									
	Các loại cửa nhựa uPVC lõi thép của Công ty TILA:											
564	Vách kính, kính trắng 5mm (KT 1,5mx3m)	m ²	1.386									
565	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, PKKK: khóa bán nguyệt (KT:1,4x1,4m).	m ²	1.780									
566	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, PKKK: khóa đa điểm, bản lề chữ A (KT:1,4mx1,4m).	m ²	2.687									
567	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, PKKK: khóa đa điểm, bản lề chữ A (KT:0,6mx1,4m).	m ²	3.058									
568	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, PKKK: khóa đa điểm, bản lề chữ A (KT:0,6mx1,4m).	m ²	3.150									
569	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong, PKKK: khóa đơn điểm, bản lề 3D (KT:0,9mx2,2m).	m ²	3.190									
570	Cửa đi chính 1 cánh mở quay vào trong, PKKK: khóa đa điểm, bản lề 3D (KT:0,9mx2,2m).	m ²	3.505									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
571	Cửa đi chính 2 cánh mở ra ngoài, PKKK: khóa đa điểm, bản lề 3D (KT:1,4mx2,2m).	m ²	3.608									
572	Cửa đi 2 cánh mở trượt, PKKK: khóa đa điểm, bánh xe đôi (KT:1,6mx2,2m).	m ²	1.890									
	Nhôm YNGHUA sơn tĩnh điện trắng sữa, kính trắng 5mm:											
573	Vách kính (Kính Việt-Nhật).	m ²	847									
574	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, trên kính dưới lamri.	m ²	1.906									
575	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, trên kính dưới lamri.	m ²	1.283									
	Cửa kiếng bản lề sàn, kính trắng 10mm cường lực, phụ kiện của											
	YANK-Nhật, kẹp kính NEO-Trung Quốc, chưa gồm tay nắm.											
576	Cửa đi 2 cánh bản lề sàn.	m ²	1.852									
	Nhựa đường Singapore & nhũ tương											
577	Nhựa đường đóng phuy shell 60/70 Singapore	kg	13,85									
578	Nhựa đường đặc Petrolimex 60/70-F (190kg/phuy)	kg	15									
579	Nhựa đường đặc Petrolimex 60/70-xe 10 tấn	kg	14,52									
	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam (TCVN 211: 2006)											
580	CarboncorAsphalt - CA 6.7	tấn	4.081									
581	CarboncorAsphalt - CA 9.5	tấn	4.081									
582	CarboncorAsphalt - CA 19	tấn	2.750									25kg/bao
	VẬT LIỆU SƠN (TCVN6934: 2011)											
583	Sơn Dulux Weathershield ngoài trời -Màu chuẩn A915	thùng	920									thùng 05 L
584	Sơn Dulux Weathershield ngoài trời -Màu chuẩn A915	thùng	2.504									thùng 18L
585	Sơn Dulux Weathershield ngoài trời-Màu chuẩn A915	thùng	729									thùng 05 L
586	Sơn Dulux Weathershield High Sheen bóng-Màu chuẩn A918	thùng	1.000									thùng 05 L
587	Sơn Dulux Weathershield High Sheen bóng ngoài trời-Màu chuẩn A918.	thùng	151									thùng 1 L
588	Sơn Nippon ngoại thất cao cấp exteriorWeatherGard	thùng	892									thùng 5L
589	Sơn Nippon ngoại thất cao cấp exteriorWeatherGard	thùng	189									thùng 1 L
590	Sơn Nippon ngoại thất cao cấp exteriorhitex Dự án	thùng	803									thùng 5 L

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phủ	
591	Sơn Nippon nội thất cao cấp	thùng	795									thùng 5 L
592	Sơn Nippon nội thất lau chùi	thùng	1.450									thùng 18 L
593	Sơn Nippon nội thất lau chùi	thùng	385									thùng 4 L
594	Sơn Nippon nội thất	thùng	948									thùng 18 L
595	Sơn Nippon nội thất	thùng	289									thùng 5 L
596	Sơn lót chống kiềm Nippon	thùng	1.702									thùng 18L
597	Sơn lót chống kiềm Dulux	thùng	515									thùng 5L
598	Bột trét Nippon trong nhà	bao	340									bao 40kg
599	Bột trét Nippon ngoài trời	bao	395									bao 40kg
600	Sơn phủ ngoại thất Jotun Jotashield Chống phai màu (mới)	thùng	6.374	6.374	6.374	6.374	6.374	6.374	6.374	6.374	6.374	thùng 18 L
601	Sơn phủ ngoại thất Jotun Essence Bền Đẹp	thùng	3.275	3.275	3.275	3.275	3.275	3.275	3.275	3.275	3.275	thùng 18 L
602	Sơn phủ ngoại thất Jotun Texotile-Standard hoa văn gai	thùng	3.250	3.250	3.250	3.250	3.250	3.250	3.250	3.250	3.250	thùng 25kg
603	Sơn phủ nội thất Jotun Majestic đẹp hoàn hảo mờ (mới)	thùng	4.250	4.250	4.250	4.250	4.250	4.250	4.250	4.250	4.250	thùng 18 L
604	Sơn phủ nội thất Jotun Essence dễ lau chùi (mới)	thùng	2.342	2.342	2.342	2.342	2.342	2.342	2.342	2.342	2.342	thùng 18 L
605	Sơn phủ nội thất Jotun Jotaplast	thùng	1.197	1.197	1.197	1.197	1.197	1.197	1.197	1.197	1.197	thùng 18 L
606	Sơn phủ cho gỗ và kim loại Jotun Gardex Bóng Mờ	thùng	623	623	623	623	623	623	623	623	623	thùng 2,25L
607	Sơn phủ cho gỗ và kim loại Jotun Essence Siêu Bóng	thùng	562	562	562	562	562	562	562	562	562	thùng 2,25L
608	Sơn lót chống kiềm Jotun Jotashield Primer - Sơn lót chống kiềm tuyệt hảo cao cấp ngoại thất	thùng	3.199	3.199	3.199	3.199	3.199	3.199	3.199	3.199	3.199	thùng 18 L
609	Sơn lót chống kiềm Jotun Majestic Primer - Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất	thùng	2.230	2.230	2.230	2.230	2.230	2.230	2.230	2.230	2.230	thùng 17 L
610	Sơn lót chống kiềm Jotun Jotasealer - Sơn lót chống kiềm nội thất	thùng	2.138,4	2.138,4	2.138,4	2.138,4	2.138,4	2.138,4	2.138,4	2.138,4	2.138,4	thùng 18 L
611	Sơn lót chống kiềm Jotun Basecoat Sealer - Sơn lót chống kiềm nội thất	thùng	1.225	1.225	1.225	1.225	1.225	1.225	1.225	1.225	1.225	thùng 18 L
612	Bột trét Jotun Exterior Putty - Bột trét cao cấp ngoại thất	bao	412	412	412	412	412	412	412	412	412	40kg
613	Bột trét Jotun Interior Putty - Bột trét cao cấp nội thất	bao	309	309	309	309	309	309	309	309	309	40kg
614	Bột trét Jotun Skim Coat - Bột Trét Nội Thất	bao	283,8	283,8	283,8	283,8	283,8	283,8	283,8	283,8	283,8	40kg
615	Sơn phủ nội thất Oriana BK-PP18IN	thùng	2.200									thùng 18 L
616	Sơn phủ nội thất Oriana BK-PP19IN	thùng	2.810									thùng 18 L
617	Sơn phủ ngoại thất Oriana BK-P17EX	thùng	980									thùng 18 L
618	Sơn phủ ngoại thất Oriana BK-PP18EX	thùng	2.650									thùng 18 L

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thạnh Phú
	CÔNG TY CỔ PHẦN BESTMIX											
619	Phụ gia siêu hóa dẻo cho bê tông, đóng rắn nhanh (7 ngày): Super Super R7	lít	25,74									
620	Chống thấm và kết nối bê tông cũ - mới (Gốc Co-polymer): BestLatex R114	lít	68,64									
621	Chống thấm trộn với xi măng, tạo màng chống thấm co giãn cao, (Gốc Co-Colymer): BestSeal B12	kg	88,11									
622	Hợp chất chống thấm, trám bít, hai thành phần (Gốc polymer - silicate): BestSeal AC402	kg	35,475									
623	Băng cản nước chống thấm gỗ nhựa PVC, đàn hồi, chịu nhiệt: BKN-90 V150	mét	118,8									
624	Vữa rót không co ngót, cường độ cao, gốc xi măng: BestGrout CE475	kg	10,03									
625	Vữa sửa chữa gốc xi măng-polymer cải tiến, một thành phần: Best Repair CE400	kg	38,08									
626	Keo dán gạch, gốc xi măng-polymer cải tiến, mộ tthành phần: BestTile CE075	kg	7,2									